TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2023/DS-PT Ngày 10-3-2023 V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Thụ

Ông Dương Văn Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Luyện Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng. Xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Sầm Thị Đ - sinh năm 1943

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phùng Thị U – sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ C, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. (Giấy ủy quyền ngày 18/01/2022); có mặt

Bị đơn: Hoàng Thị S – sinh năm 1948; vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Nguyễn Thị Z – sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. (Giấy ủy quyền ngày 25/01/2021); Bà Z có mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Lý Thị H – sinh năm 1970; Có mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

2. Ông Vũ Hoàng T (đã chết năm 2009)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Hoàng T:

2.1. Bà L Thị Ch– sinh năm 1952; có mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

2.2. Vũ Hoàng L - sinh năm 1976 (đã chết năm 2004)

Người thừa kế theo pháp luật:

2.2.1. Vũ Thị Hạnh Ln – sinh năm 1998 (con gái); có mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

2.2.2. Triệu Thị N (Triệu Nguyệt N) – sinh năm 1977 (vợ); có mặt

Địa chỉ: Phố Tc, xã Tc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

3. Ông Nguyễn Minh D (đã chết)

Những người thừa kế theo pháp luật:

3.1. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1948; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng.

3.2.Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1966; có mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

3.3. Ông Nguyễn Văn Hn, sinh năm 1969; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

3.4. Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1971; có mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

3.5. Ông Nguyễn Văn F (đã chết năm 2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn F:

3.5.1. Lưu Thị N, sinh năm 1984 (là vợ).

3.5.2. Nguyễn Hoàng G (Nam), sinh năm 2006 (con)

3.5.3. Nguyễn Hoàng Y (Nữ), sinh năm 2012;

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; (Đều có yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

3.6. Nguyễn Thị I, sinh năm 1980; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- *Người làm Kng:*

1. Ông Ma Văn Đg.

Địa chỉ: Tổ 06, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Ngô Văn K.

Địa chỉ: Tổ 06, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3. Nguyễn Thị M.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

4. Ông Lợi Quang O.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

5. Bà Lương Thị Q.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

6. Bà Hoàng Thị Kh.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

7. Ông Đoàn Văn P.

Địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

(Tất cả những người làm Kng đều vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Hoàng Thị S

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/01/2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn Sầm Thị Đ và người đại diện là bà Phùng Thị U trình bày: Gia đình ông Nông Văn Bg và bà Sầm Thị Đ có một thửa đất có diện tích 451,6m^2 tại tổ A phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Theo bản đồ địa chính năm 1995 và sổ mục kê năm 1996, thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 33, tên chủ sử dụng đất là ông Nông

Văn Bg. Thửa đất có các hướng tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất sông R; Phía Nam giáp đất đường đi; Phía Đông giáp đất ông Lợi Quang O; Phía Tây giáp đất ông Hoàng Mạnh Nc. Năm 1978 Hợp tác xã A1 lấy hết đất của gia đình ông Bg, bà Đ để đầu tư xây dựng dự án mở lòng suối. HTX A1 đã di chuyển ngôi nhà của ông Bg, bà Đ sang khu đất này đến nay. Sau khi được giao đất, gia đình ông Bg, bà Đ đã sinh sống, quản lý cho đến nay. Trong quá trình sinh sống gia đình bà Đ có kê khai tại sổ mục kê ruộng đất năm 1996 và nộp thuế hàng năm.

Năm 1997 ông Bg (chồng của bà Đ) ốm nặng đã qua đời, ông Nông Văn Qu (con trai của bà Đ) vẫn sinh sống ở phần đất này có sửa sang ngôi nhà cho đến năm 2000 thì ông Qu đã chết vì bệnh tật. Năm 2001 ông Nông Hoàng Cg (con trai bà Đ – chồng bà Lý Thị H) trở về cùng gia đình và tiếp tục tu sửa lại ngôi nhà sinh sống tại phần đất này cho đến nay. Khoảng đất trống ở bên cạnh ngôi nhà là do ông Bg bà Đ và các con trồng các cây na, mít. Phần đất mà gia đình quản lý sử dụng bao gồm cả nhà và phần đất trống có chiều rộng là khoảng hơn 17m, chiều sâu là khoảng 24m. Năm 2003 bà Nguyễn Thị Lg đến đập phá nhà của bà Đ vì cho rằng phần đất này là của tổ tiên ông cha bà Lg để lại. Sau đó, con trai bà Đ là ông Nông Hoàng Cg đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân Phường B giải quyết thì gia đình bà Đ được tiếp tục quản lý sử dụng đất.

Năm 2004 ông Cg chết, bà H tiếp tục sinh sống và quản lý đất cho đến nay. Bản thân bà Lý Thị H là người nộp thuế cho nhà nước. Đến năm 2020 bà Hoàng Thị S có đến tranh chấp với gia đình bà Đ và có hòa giải tại Ủy ban nhân dân Phường B nhưng không thành, vì vậy gia đình bà Đ đã làm đơn gửi đến Tòa án yêu cầu bà S chấm dứt hành vi cản trở việc bà quản lý sử dụng phần diện tích đất là 451,6m^2 , nhưng do một phần diện tích đất đã bị thu hồi làm kè nay chỉ còn 394,6m^2. Do đó, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, nay chỉ yêu cầu xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 394,6m^2 thuộc thửa đất số số 15, tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính 2015) tại: tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và buộc bà S chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn cho gia đình bà trong quá trình quản lý và sử dụng đất.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Z trình bày:*Về mối quan hệ: Bà Đ và bà S có mối quan hệ là hàng xóm. Về nguồn gốc đất: Phần đất này được ông Nguyễn Văn Tu (là ông nội) mua với cha J từ năm 1958 và đã được linh mục Phạm Hữu J giao quyền sở hữu, sử dụng. Gia đình bà canh tác và mở lò gạch ngói (có giấy xác nhận của bác Bể Bằng là cán bộ phòng lao động thương binh xã hội trực thuộc tỉnh Cao bằng xác nhận ngày 25 tháng 12 năm 2003 và đã được chủ tịch UBND Phường Hg xác nhận chữ ký). Đến năm 1961, gia đình bà Đ đã đưa số đất ruộng trên vào Hợp tác xã làm ăn tập thể.

Ngày trước ông Bg và bà W (vợ cả) chung sống, do ngày xưa bà W là xã viên HTX nên được ở phần đất này. Sau khi bà W chết, ông Bg lúc đó đã nghỉ hưu nên cũng làm xã viên HTX và lấy bà Đ cùng chung sống tại phần đất này. Đến năm 1978 HTX mở rộng lòng mương có chuyển nhà của gia đình ông Nông Văn Bg và bà Sấm Thị Đ sang ở tạm khu đất của gia đình tôi để ông Bg vừa trông coi vừa tham gia làm gạch ngói vì ông Bg cũng là xã viên HTX. Năm 1987 bà Đ đã bỏ đi biệt xứ. Đến năm 1989 HTX tan rã đất của gia đình nào góp vào HTX thì gia đình đó lấy lại. Nhưng do ông Bg là người từ nơi khác đến không có đất góp vào HTX và cũng ko có đất ở nên ông Bg đã xin gia đình bà ở tạm đến khi con ruột ông Bg là ông Nông Ngọc Qu lớn sẽ chuyển đi. Nhưng vì vợ bỏ đi gia đình quá khó khăn nên ông Bg có xin gia đình tôi một mảnh đất để ở (có biên bản thỏa thuận kèm theo giữa 2 gia đình biên bản thỏa thuận ký ngày 30 tháng 4 năm 1995). Phần còn lại hoàn trả cho gia đình tôi, gia đình tôi vẫn canh tác và trồng cây.

Nội dung biên bản thỏa thuận, gia đình bà cho ông Bg phần diện tích đất 5m chiều rộng và chiều sâu 20m và phần đất còn lại ông Bg trả lại cho gia đình bà và gia đình bà Đ đã đền bù hoa màu là 500.000 đồng cho ông Bg. Phần diện tích đất 100m^2 gia đình ông Bg đã xây dựng nhà, sau khi ông Bg chết thì các con tiếp tục quản lý, do các con chết nên chỉ còn con dâu là bà Lý Thị H quản lý. Bà H nộp thuế đất vì bà xây nhà trên phần diện tích này thì phải có nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, còn phần đất còn lại của gia đình tôi là đất vườn nên không thuộc diện phải nộp thuế do đó gia đình tôi ngày trước vẫn sử dụng.

Gia đình bà Đ đã thực hiện kê khai với địa chính năm 1995. Ông Nguyễn Minh Dg và bà Hoàng Thị S có 05 người con, phần đất hiện nay thuộc quyền sở hữu của bà S chưa chia cho ai. Phần đất trống hiện nay chưa bán cho ai, có các hộ hàng xóm đến trồng rau trên đất, nên gia đình bà yêu cầu bà Đ trả lại là 294,6m^2 phần đất còn lại, không đồng ý cho gia đình bà Đ tiếp tục sử dụng.

Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tôi chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện vì theo thỏa thuận ngày xưa của ông Dg và ông Bg thì đất nhà ông Bg có diện tích chiều rộng 5m và đi hết chiều sâu của đất 20m (tổng diện tích 100m^2). Phần diện tích còn lại 294,6m^2 là đất vườn là của gia đình bà (Phần diện tích đất này không phải nộp thuế).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị H trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp và mối quan hệ gia đình đúng như bà Đ trình bày. Bà kết hôn với ông Cg năm 1993, không có con chung. Năm 1997 ông Bg ốm nặng đã qua đời, ông Nông Văn Qu (con trai của bà Đ) vẫn sinh sống ở phần đất này có sửa sang ngôi nhà cho đến năm 2000 thì ông Qu đã chết vì bệnh tật. Năm 2001 vợ chồng bà trở về cùng gia đình và tiếp tục tu sửa lại ngôi nhà sinh sống

tại phần đất này cho đến nay. Khoảng đất trống ở bên cạnh ngôi nhà là do ông Bg bà Đ và các con trồng các cây na, mít. Phần đất mà gia đình quản lý sử dụng bao gồm cả nhà và phần đất trống có chiều rộng là khoảng hơn 17m, chiều sâu là khoảng 24m. Năm 2003 bà Nguyễn Thị Lg đến đập phá nhà của bà Đ vì cho rằng phần đất này là của tổ tiên ông cha bà Lg để lại. Sau đó, con trai bà Đ là ông Cg đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường B giải quyết thì gia đình bà Đ được tiếp tục quản lý sử dụng đất. Năm 2004 ông Cg chết, bà H tiếp tục sinh sống và quản lý đất cho đến nay. Bản thân bà Lý Thị H là người nộp thuế cho nhà nước. Hiện nay bà vẫn đang quản lý và sử dụng phần đất này cùng gia đình. Việc bà S cản trở gia đình bà quản lý sử dụng đất là không có căn cứ. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đ , ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ch trình bày:

Về mối quan hệ: ông Nông Ngọc Bg (sinh năm 1927, chết năm 1997) kết hôn với bà Trịnh Thị W (sinh năm 1921 chết năm 1968), không có con chung, bà W có con riêng là Vũ Hoàng T. Bà kết hôn với ông Vũ Hoàng T năm 1973, sau khi kết hôn với ông T và ông T đều công tác tại huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Năm 1979, khi chiến sự xảy ra vợ chồng bà chuyển tới phần đất gần khu vực tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng hiện nay sinh sống.

Ông bà có một người con tên Vũ Hoàng L, sinh năm 1975, (đã chết năm 2004), có vợ là bà Triệu Thị N, 1975, hiện nay giáo viên trường cấp 1,2 trường C1, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Ông L và bà N có một người con chung là Vũ Thị Hạnh Ln, sinh năm 1998, tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng.

Về phần đất tranh chấp: Nguồn gốc đất do quy hoạch đất của hợp tác xã A1 cần mở rộng phần diện tích đất nên đã di rời nhà của gia đình ông Bg sang phần đất đang tranh chấp hiện nay (có 90 hộ gia đình giúp khuân vác) vào tháng 10/1978 và được Hợp tác xã A1 cấp một giấy đối với phần diện tích đất này (Giấy hiện nay đã bị thất lạc). Do chiến sự với Trung Quốc gia đình phải sơ tán, khi về thấy ngôi nhà cũ đã bị cháy nên gia đình đã dựng lại một ngôi nhà khác. Ông Bg và các con tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Các con của ông Bg tiếp tục cơi nới, tu sửa ngôi nhà thành ngôi nhà cấp 4 như hiện nay. Phần diện tích đất vườn tiếp giáp ngôi nhà, gia đình có trồng cây lâu năm và cho người khác thuê đất để trồng rau. Sau khi ông Bg chết, năm 2001 các con của ông Bg gồm T, Qu, Cg đã họp chia đều phần diện tích đất này cho 03 người (cụ thể diện tích vị trí như thế nào tôi không nắm được). Việc chia đất được lập thành văn bản và có chữ ký của tổ trưởng Tổ C, phường B cũ (tôi đã cung cấp bản photo cho Tòa án). Kể từ đó tới nay gia đình vẫn quản lý, sử dụng và nộp thuế đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến phần đất này là tài sản chung của ông Bg, bà W, bà Đ do đó những người thừa kế của ông Bg, bà W đều được quyền hưởng phần thừa kế có giá trị ngang nhau chứ không phải là của riêng bà Đ.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Dg bao gồm: Bà Hoàng Thị Z, Nguyễn Thị I, Nguyễn Văn Hn, Nguyễn Thị E, Nguyễn Văn F đã chết (người thừa kế vợ Lưu Thị N, các con Nguyễn Hoàng G, Nguyễn Hoàng Y) trình bày: ông bà là con ruột của ông Nguyễn Minh Dg và bà Hoàng Thị S. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là một phần trong ruộng D1 (Tổng Quản). Năm 1961 ông nội là: Nguyễn Văn Tu đã góp vào Hợp tác xã (HTX) để làm ăn tập thể, cụ thể: đất này là đất của nhà Chung (ruộng D1) ông nội đã mua với linh mục Phạm Hữu Thu từ năm 1958 với diện tích cấy được 300 bó mạ = 4800m2 (bốn nghìn tám trăm mét vuông). Thửa đất hiện nay đang tranh chấp là nằm trong 2 đám ruộng nhỏ của gia đình đưa vào HTX năm 1961. Đây là tài sản chung của ông Nguyễn Minh Dg (đã chết) và bà Hoàng Thị S. Vị trí có các mặt tiếp giáp của khu đất lúc bấy giờ: Phía Đông: giáp lấy gốc cây Ngái làm mốc; phía Tây: giáp ruộng ông Hồng B2; phía Tây Bắc: giáp ruộng ông Đức một phần nhỏ; phía Đông Bắc: giáp bờ sông R; phía Nam: giáp đường sân bay cũ.

Qua quá trình thay đổi theo phương thức mới của nhà nước, phân lô, số thửa vị trí thửa đất nay đã thay đổi tên theo lộ thửa là thửa đất số 15 (16) tờ bản đồ số 33 thửa đất này có diện tích là 451,6m2 sau khi làm bờ kè trái B còn lại là 394,6m2 tại tổ 5 Phường sống hiến thành phố Cao Bằng.

Sau khi hợp tác xã tan rã đất của gia đình đã chia cho gia đình ông Đoàn Hồng B2 một nửa, còn lại một nửa bố tôi đã bán một phần cho gia đình ông Ma Văn Đg và bà Đinh Thị Hạt năm 1990 là thửa đất số 13, đến năm 2018 bà S đã bán cho gia đình ông Hoàng Mạnh Nc 700m2 là thửa đất số 14 tờ bản đồ số 33. Phần đất còn lại là thửa đất đang tranh chấp với bà Sầm Thị Đ. Các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông Lợi Quang O; Phía tây: giáp đất ông Hoàng Mạnh Nc; Phía Nam: giáp đường bê tông; Phía Bắc: giáp kè bờ Sông Bằng.

Năm 1995 ông Dg đã cho ông Nông Văn Bg một phần nhỏ cụ thể là chiều dài theo mặt đường là 5m chiều dài hết chiều sâu của đất giáp với bờ sông, có biên bản kèm theo, biên bản có đầy đủ chữ ký của ông Nông Văn Bg và con trai là ông Nông Ngọc Qu, chữ ký của ông Dg và con trai là ông Nguyễn Văn Hn và người làm chứng là ông Đ1 (bí thư chi bộ Thôn N1) và ông H1. Biên bản ký ngày 30/04/1995. Phần đất còn lại ông Dg, bà S chưa chia cho ai.

Thửa đất ngoài phần đã chia cho ông Bg, các con là Nguyễn Thị E và bà Nguyễn Thị Z vẫn canh tác và sử dụng trồng chuối và cây ăn quả và cho gia đình bà Q trồng rau lang nhờ. Đến khi nhà nước xây bờ kè trái B, bà Lý Thị H muốn chiếm luôn phần đất còn lại của gia đình, do không muốn sảy ra xô xát mất đoàn kết nên gia đình không sang canh tác và đã đệ đơn xin hòa giải lên tổ dân phố tổ A ngày 31/3/2020 đến ngày 31/5/2020 thì tổ dân phố tiến hành hòa giải nhưng không thành, ngày 17/7/2020 UBND phường B hòa giải cho hai gia đình là: phần đất của gia đình đã cho ông Bg là do bà Lý Thị H quản lý phần còn lại của thửa đất này là do gia đình bà S quản lý, nhưng gia đình bà H không chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Sầm Thị Đ, ông bà không chấp nhận vì thửa đất này là của gia đình mua và góp vào HTX năm 1961. Sau khi HTX tan rã đất của gia đình nào góp vào HTX thì gia đình đó lấy lại. Đương nhiên mảnh đất này từ trước đến nay phải thuộc quyền sở hữu, sử dụng của gia đình bà S.

Người làm chứng ông Ma Văn Đg cho biết: Ông có mối quan hệ làng xóm với bà S. Thửa đất nhà bà Đ đang ở là khu đất ruộng D1 – được Nhà xứ Thanh Sơn giao cho ông Nguyễn Văn Tu - bố của Nguyễn Minh Dg, bố chồng của bà Hoàng Thị S. Từ năm 1958 đến năm 1961 đưa vào HTX làm ăn tập thể. Năm 1978, do HTX mở rộng lòng mương, qua nhà ông Bg. HTX chuyển nhà ông Bg sang thửa đất hiện nay đang tranh chấp (đất nhà bà S). Năm 1990, HTX tan rã không còn hoạt động nữa, ông Dg sang đòi đất gia đình ông Bg, do điều kiện nhà ông Bg khó khăn, không có đất nên không chuyển đi được. Hai gia đình ông Dg và ông Bg có thỏa thuận với nhau: ông Dg cắt cho ông Bg 5m mặt đường kéo dài đến bờ sông. Như vậy, hai gia đình đã thỏa thuận, thống nhất với nhau phần đất còn lại là của ông Dg. Ông Đg sinh sống gần khu đất tranh chấp từ năm 1990, ông thấy ngoài đất nhà ở, phần đất trống còn lại trước đây gia đình nhà bà S có đến trồng chuối, cây ăn quả, do đất tranh chấp cả hai gia đình không trồng nữa mà người hàng xóm (bà Q) trồng rau lang. Thực tế nhà bà Đ không trồng cây gì, mới đây nhà bà Đ có trồng rau trên phần đất trống đó. Qua các tư liệu giấy tờ ông đọc được thấy rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là của gia đình bà S.

Ông Ngô Văn K cho biết: Ông đã sinh ra và lớn lên tại đây nên ông biết rất rõ về nguồn gốc đất của thửa đất số 16 tờ bản đồ số 33 là của gia đình bà Hoàng Thị S là vợ ông Nguyễn Minh Dg. Ông khẳng định bà Sầm Thị Đ và ông Nông Văn Bg không có đất tại vị trí đang tranh chấp với bà Hoàng Thị S vì thửa đất này là do gia đình bà S (cụ thể là do ông Nguyễn Văn Tu là bố chồng của bà Hoàng Thị S góp vào HTX từ năm 1961 để làm ăn tập thể). Năm 1978 HTX A1 mở rộng lòng suối nên vướng vào nhà của ông Nông Văn Bg, HTX đã khiêng

khung nhà ông Bg sang dựng tạm trên đất nhà bà S, ông Bg đã sinh sống và ở tạm trên đất nhà bà S. Trước đây ông P và ông Dg có mua chung 01 đám ruộng to, sau khi tan Hợp tác xã cả hai ông nhận lại đất và chia đất với nhau, phần ông P ở phía trên, phần ông Dg phía dưới, diện tích và thời gian chia đất cụ thể ông không biết. Phần đất ông Bg dựng nhà nằm trên đất của ông Dg. Về ranh giới và diện tích đất của ông Dg cụ thể như thế nào thì ông không biết. Ông xác định, Ông Bg và bà Đ là người từ nơi khác đến và không có đất góp vào HTX và thửa đất đang tranh chấp với bà S là thuộc quyền sở hữu của gia đình bà S.

Ông Đoàn Văn P trình bày: Ông sinh năm 1945, từ khi sinh ra và lớn lên ông ở tại đây (Tổ A - P.B, TP Cao Bằng). Trước đây ông có tham gia Hợp tác xã A1, sau có tách ra thành Hợp tác xã N1 và nhiều Hợp tác xã khác. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do HTX giao đất cho ông Bg, bà Đ. Khi đó HTX khuân cả khung nhà cũ của ông Bg tới cắm trên thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Kể từ đó tới nay, gia đình ông Bg quản lý, sử dụng đất này, Giữa phần đất nhà ông Bg và ông Dg có ranh giới rõ ràng, phần đất nhà ông Bg cao hơn, còn phần đất nhà ông Dg do làm gạch ngói cho HTX nên thấp hơn (bị cào đất để làm gạch ngói). Hiện nay phần đất nhà ông Dg đã bán cho ông Nc. Phần đất nhà ông Bg vẫn giữ nguyên hiện trạng như hiện nay.

Bà Lương Thị Q trình bày: bà Đ đã mua đất và sinh sống lâu năm (tại tổ A mới - P.B, TP Cao Bằng) từ năm 1984 cho đến nay. Bà có quen biết ông Bg do là hàng xóm. Từ năm 1978, bà Q có biết HTX A1 cấp giao đất cho ông Nông Văn Bg và bà Sầm Thị Đ , và gia đình ông Bg có nhà sinh sống và quản lý đất này cho tới nay. Do bà Q chăn nuôi lợn nên bà Đ được ông Bg cho trồng rau lang nhờ trên phần đất trống bên cạnh nhà ông Bg, tới nay bà vẫn trồng nhờ rau lang trên mảnh đất này.

Bà Nguyễn Thị M, Hoàng Thị Kh trình bày: Từ năm 1991, bà M mua đất và chuyển về đây sinh sống, bà thấy phần đất đang tranh chấp do ông Bg, bà Đ quản lý sử dụng. Ông Bg có trồng cây ăn quả như cây mít trên phần đất trống cạnh nhà. Bà M được biết phần đấy ông Bg, bà Đ quản lý sử dụng do Hợp tác xã cấp cho ông Bg, bà Đ quản lý, sử dụng.

Ông Lợi Quang O trình bày: Năm 1985, gia đình ông mua một phần diện tích đất với ông Nông Văn Bg (phần đất gia đình ông hiện đang sinh sống tại tổ A mới - P.B, TP Cao Bằng). Đến năm 1988, ông xây nhà trên thửa đất này. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp, trước đây do Hợp tác xã A1 quản lý, sau đó khuân vác nhà cũ của ông Bg (vợ là bà Sầm Thị Đ) sang phần đất đang tranh chấp hiện nay. Và sau đó, nhà ông Bg xin tiếp tục quản lý và sử dụng đất như hiện nay. Bên cạnh khoảng đất trống có một lò ngói của Hợp tác xã, khi hai vợ chồng ông Bg về đây thì đảm nhiệm việc trông coi lò ngói. Sau một thời gian, lò

ngói cũ bị đổ, phần đất đó thi thoảng gia đình ông Bg có trồng rau lang trên đất này. Tiếp giáp với phần đất trống này là phần đất của ông Dg bà S. Giữa hai phần đất này có ranh giới rõ ràng, phần đất của nhà ông Dg hiện nay đã bán cho ông Nc và không liên quan tới phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp. Phần đất hiện nay đang tranh chấp có nhà ông Bg đang quản lý. Về phần đất không giáp nhà ông Nc đang tranh chấp, ông Văn xác định đây là phần đất Hợp tác xã cấp cho ông Bg.

Tại công văn số 123/UBND-ĐC ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường B: Căn cứ bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995: Thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 03; Theo sổ mục kê năm 1996, có tên chủ sử dụng đất là ông Nông Văn Bg (là chồng bà Sầm Thị Đ). Căn cứ bản đồ địa chính đo vẽ năm 2019 và Sổ mục kê: Thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 33; Tên chủ sử dụng đất là bà Hoàng Thị S.

Tại biên bản xác minh ngày 01/7/2022 tại UBND phường B thể hiện: Căn cứ bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995 thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m2. Theo sổ mục kê năm 1996 có tên chủ sử dụng đất là ông Nông Văn Bg (chồng bà Sầm Thị Đ), đất thổ cư. Căn cứ vào bản đồ địa chính đo vẽ năm 2019 và sổ mục kê: Thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, diện tích 451,6m^2. Tên chủ sử dụng đất là Hoàng Thị S, không thể hiện loại đất. Về phần đất đang tranh chấp theo quy hoạch sử dụng đất năm 2021 đến năm 2030 của thành phố Cao Bằng là đất ở đô thị, không phải là đất công.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng có thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa 16 tờ bản đồ số 33 (Bản đồ năm 2015). Về ranh giới thửa đất các bên thống nhất theo kết quả xem xét thẩm định ngày 23/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng. Ranh giới thửa đất vẫn giữ nguyên và không thay đổi. Về xác định loại đất, giá trị đất và tài sản trên đất được xác định theo Biên bản định giá tài sản ngày 27/8/2021. Cụ thể: Loại đất: đất ở đô thị, loại đất VT1, đường phố loại VII. Tổng diện tích đất tranh chấp là 394,6m^2 (có đất ở đô thị 120m^2, cây trồng cây lâu năm 274,6m^2). Tứ cận tiếp giáp: Phía đông giáp nhà ông Lợi Quang O, phía Tây giáp đất nhà ông Hoàng Mạnh Nc, phía Bắc giáp kè bờ sông R, phía Nam giáp đường bê tông. Tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 đã cơi nới thêm mái hiên, do giá trị tài sản cơi nới không đáng kể nên không yêu định giá tài sản. Tổng giá trị nhà và đất được xác định theo biên bản định giá tài sản ngày 27/8/2021, giá trị đất là 437.040.000đ + giá trị nhà 28.009.200đ = 465.049.200đ (Bốn trăm sáu mươi năm triệu không trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Tại bản án sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 163, Điều 164, Điều 169, 468, 654 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng điều 203 Luật Đất đai năm 2013

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Sầm Thị Đ .

Bà Sầm Thị Đ và những người thừa kế của ông Nông Ngọc Bg có quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 394,6 m2 thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ 03 (bản đồ địa chính 1995) thửa đất 16, tờ bản đồ 33 (theo bản đồ địa chính năm 2915) tại địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng.

Tứ cận tiếp giáp: Phía đông giáp nhà ông Lợi Quang O, phía Tây giáp đất nhà ông Hoàng Mạnh Nc, phía Bắc giáp kè bờ sông R, phía Nam giáp đường bê tông. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Sầm Thị Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là: 2.900.000đ (Hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Bà Sầm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Hoàng Thị S là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/10/2022, Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã nhận được đơn kháng cáo đề ngày 19/10/2022 của bị đơn Hoàng Thị S kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Z trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Yêu cầu lấy lại phần đất đang tranh chấp.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phùng Thị U trình bày: Nhất trí bản án sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Giữ nguyên lời khai, ý kiến tại cấp sơ thẩm, không có ý kiến trình bày thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn Sầm Thị Đ khởi kiện bị đơn Hoàng Thị S có địa chỉ tại Tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tranh chấp quyền sử dụng đất, đất tranh chấp cũng có địa chỉ tại Tổ A, phường B, thành phố

Cao Bằng. Theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Sầm Thị Đ khởi kiện yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án với quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về yêu cầu kháng cáo của bị đơn như sau:

Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm nhận định về nguồn gốc đất chưa đúng. HĐXX xét thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Năm 1978 Hợp tác xã A1 lấy hết đất của gia đình ông Bg, bà Đ để đầu tư xây dựng dự án mở lòng suối. HTX A1 đã di chuyển ngôi nhà của ông Bg, bà Đ sang khu đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33 (bản đồ 1995), tại: tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Sau khi được giao đất, gia đình ông Bg, bà Đ đã sinh sống, quản lý cho đến nay. Trong quá trình sinh sống bà Đ có kê khai nộp thuế hàng năm và kê khai với nhà nước (được thể hiện tại bản đồ địa chính năm 1995 và sổ mục kê ruộng đất năm 1996). Như vậy, về nguồn gốc thửa đất là do Hợp tác xã giao lại đất cho ông Bg, bà Đ quản lý sử dụng và dựng tài sản trên đất.

Căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác".* Như vậy, kể từ thời điểm năm 1978 đến nay gia đình ông Bg vẫn quản lý sử dụng đất ngay tình, liên tục, công khai đã hơn 30 năm nên có được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

Tại tiểu mục 2.4, mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/4/2008 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình: "*2.4. Giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất trong trường hợp đất đã được đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mà sau đó tập đoàn sản xuất, hợp tác xã đã bị giải thể.*

Đối với đất đã được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã để sử dụng chung trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hoá nông nghiệp mà sau khi tập đoàn sản xuất, hợp tác xã bị giải thể thì căn cứ vào quy

định tại Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 cần phân biệt như sau:

a) Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo... để được giao quyền sử dụng đất".

Theo điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định:

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy Kng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính;

Bị đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của gia đình bà Đ đưa vào hợp tác xã tuy nhiên hợp tác xã đã giao đất cho gia đình ông Bg, gia đình ông Bg đã quản lý, sinh sống, canh tác trên thửa đất này liên tục trong một thời gian dài. Hai bên đã xảy ra tranh chấp trong nhiều năm nhưng không có biên bản của chính quyền địa phương thể hiện việc tranh chấp giữa hai gia đình. Đến năm 2020 gia đình bà S mới phát sinh tranh chấp với bà H, quá trình hòa giải tại UBND phường B lập biên bản hòa giải không thành. Mặt khác, theo lời khai của nhân Kng thể hiện, giữa phần đất nhà ông Bg và ông Dg có ranh giới rõ ràng, phần đất nhà ông Bg cao hơn, còn phần đất nhà ông Dg do làm gạch ngói cho HTX nên thấp hơn (bị cào đất để làm gạch ngói).

Như vậy, ông Nông Văn Bg chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời nhưng đã kê khai đứng tên trong mục kê ruộng đất năm 1996 tại Ủy ban nhân dân phường B. Do đó, chủ cũ hoặc người kế thừa không có quyền đòi lại đất diện tích đất 394,6m^2 vì đất đã giao cho ông Nông Văn Bg quản lý sử dụng.

Thứ hai: Bị đơn kháng cáo việc ông Nông Văn Bg kê khai đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất năm 1996 về thửa đất đang tranh chấp là sai pháp luật. HĐXX xét thấy: Theo Giấy xác nhận giao quyền sử hữu đất ruộng ngày 01/5/1995, Giấy chứng nhận khu đất ruộng D1 ngày 25/12/2013 không thể hiện thông tin số thửa đất, diện tích đất và tứ cận tiếp giáp cụ thể. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người liên quan, người làm chứng không xác định được

chính xác diện tích đất, ranh giới phần đất theo giấy chứng nhận trên. Tại biên bản thỏa thuận giải quyết đất đai năm 1995 ông Bg chỉ được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 100m^2, phần diện tích đất còn lại là của ông Dg, bà S. Tuy nhiên, tại sổ mục kê năm 1996 và bản đồ địa chính năm 1995 ông Bg đứng tên kê khai đối với phần diện tích đất là 400m^2 thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 03, quá trình sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất. Ông Dg không thực hiện kê khai phần diện tích tại thửa 15 mà chỉ kê khai thửa 14 với diện tích đất là 588m^2 tại sổ mục kê năm 1995. Đến năm 2010 bà Hoàng Thị S được UBND thị xã Cao Bằng (nay là thành phố Cao Bằng) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 700m^2.

Theo bản đồ địa chính năm 2019 và sổ mục kê tại phường B thể hiện bà Hoàng Thị S kê khai sử dụng thửa đất 15, tờ bản đồ 33. Bà S cho rằng gia đình bà Đ đã trồng chuối, trồng xoan và cho hàng xóm trồng nhờ rau lang trên đất nhưng trên thực tế gia đình bà Đ đang quản lý, sử dụng phần đất này, phù hợp với lời khai của các nhân chứng sống lâu năm tại đây. Những người làm chứng ông Ngô Văn K, ông Ma Văn Đg là những người sinh sống lâu năm trên thửa đất cho rằng thửa đất trên nguồn gốc là của gia đình bà S tuy nhiên các ông lại không nắm được ai là người quản lý, sử dụng thửa đất, phần đất tranh chấp có nằm trong phần đất của ông Dg hay không ông không nắm được, ranh giới, diện tích đất không rõ, không biết đất của ông Dg đến đâu.

Do vậy cấp sơ thẩm nhận định chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên và buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất đối với diện tích đất trên là có căn cứ.

Từ những phân tích và nhận định như trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị S là không có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Hoàng Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh CB;
- Chi cục THADS TPCB;
- TAND TPCB;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngôn Ngọc Viên